

Name:

VERBS IN PAST (Động từ ở quá khứ)



go



come



play



see



read



eat



enjoy

VIETNAMESE
MEANING

thích, tận hưởng



	drank	
buy		mua
study		
	made	làm
give		
ride		đi (xe)
sing		
	took	chụp (ảnh)



have



swim



watch



stay